

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2026

Xã Dak Sao, tỉnh Quảng Ngãi



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
1	Nông nghiệp			
a	Trồng trọt			
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.642	1.530,5
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.541	1.428,98
	+ Ngô	Tấn	102	101,5
	- Một số cây trồng chủ yếu			
	+ Lúa: Diện tích	Ha	411	411
	Năng suất	Tạ/ha	34,77	34,77
	Sản lượng	Tấn	1.428,98	1.428,98
	+ Ngô: Diện tích	Ha	25	25
	Năng suất	Tạ/ha	40,6	40,6
	Sản lượng	Tấn	102	101,5
	+ Sắn: Diện tích	Ha	370	370
	Năng suất	Tạ/ha	137,5	137,5
	Sản lượng	Tấn	5.087,5	5.087,5
	- Cây lâu năm			
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	75,32	74,0
	Trong đó trồng mới	Ha		0
	+ Cây Mắc ca	Ha	62,7	62,7
	Trong đó trồng mới	Ha		
	- Cây công nghiệp			
	+ Cây cà phê	Ha	265,1	300,1
	Trong đó trồng mới	Ha	23,0	35,0
	+ Cao su	Ha	47,57	49,40
	Trong đó trồng mới	Ha	7,55	
	- Dược liệu			
	Cây dược liệu lâu năm	Ha	13,61	18,00
	+ Sâm Ngọc Linh	Ha	5,61	7,61
	+ Cây dược liệu khác	Ha	8,00	11,00
	Cây dược liệu hàng năm	Ha	23,00	28,00
b	Chăn nuôi			
	+ Đàn trâu	Con	2.172	2.200
	+ Đàn bò	Con	3.210	3.200
	+ Đàn lợn	Con	1.860	2.000
2	Lâm nghiệp			
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	20,32	10
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	Ha		
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha	20,32	10
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	67,96	67,96

3	Thủy sản			
	- Diện tích (diện tích ao hồ nhỏ)	Ha	10	10
4	Thủy lợi			
	- Tổng diện tích được tưới bằng công trình kiên cố	Ha	175	185
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG -NTM			
1	Dân số trung bình	người	6707	7012
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	5,6	5,6
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	30	30
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100	100
5	Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp ở các cấp	%	96,17	96,17
6	Mầm non	%	96	96
7	Tiểu học	%	95,5	95,5
8	TH THCS	%	97	97
9	Tỷ lệ thôn, làng văn hóa	%	88	88
10	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	96,4	96,4
11	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	%	12	12
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	4	4
13	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	87	87
14	Nông thôn mới	Tiêu chí	11/19	13/19

[illegible]

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN THÔN NĂM 2026

Biểu số: 01/KH																									
STT	Chi tiêu	DVT	Tổng Cộng	Đã Rê 1	Đã Rê 2	Mô Bành 1	Mô Bành 2	Đã Riếp 1	Đã Riếp 2	Kon Sang	Kon Chai	Hà Lãng	Ba Ham	Long Tum	Lê Vãng	Năng Nhỏ 1	Năng Nhỏ 2	Năng Lớn 1	Năng Lớn 2	Năng Lớn 3	Kạch Nhỏ	Kạch Lớn 1	Kạch Lớn 2	Kon Cung	Đã Giá
A	TRỒNG TRỌT																								
*	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	1324,1	54,0	46,2	56,2	96,1	66,5	66,5	40,5	47,0	61,5	46,0	50,1	69,9	47,90	37,80	28,10	35,00	32,70	43,60	28,20	40,50	40,80	41,30
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1530,48	108,52	110,66	107,73	107,69	98,68	125,45	45,88	54,92	82,01	72,13	70,20	115,78	86,25	77,56	41,28	47,76	59,44	74,15	34,08	34,87	76,20	57,67
	Trong đó: Thóc	Tấn	1428,97	106,50	108,64	103,70	103,66	94,65	117,39	43,87	46,86	73,95	64,07	66,17	109,73	79,95	73,46	38,02	41,65	53,32	71,63	29,98	29,98	74,17	56,04
1	Cây lương thực	Ha	436,00	14,50	12,50	22,00	30,50	28,60	36,00	13,30	15,90	22,50	21,00	20,70	33,50	23,50	21,10	11,60	13,50	17,00	20,50	9,50	9,70	21,00	17,60
1.1	Lúa cả năm	Ha	411,00	14,00	12,00	21,00	29,50	27,60	34,00	12,80	13,90	20,50	19,00	19,70	32,00	22,00	20,10	10,80	12,00	15,50	19,90	8,50	8,50	20,50	17,20
-	Năng suất	Tạ/ha	34,80	34,62	34,00	33,88	35,14	34,29	34,53	34,27	33,71	36,07	33,72	33,59	34,29	36,34	36,55	35,20	34,71	34,40	36,00	35,27	35,27	36,18	32,58
-	Sản lượng	Tấn	1428,97	48,46	40,80	71,14	103,66	94,65	117,39	43,87	46,86	73,95	64,07	66,17	109,73	79,95	73,46	38,02	41,65	53,32	71,63	29,98	29,98	74,17	56,04
a	Lúa Đông Xuân	Ha	99,00	1,00	1,00	8,00	10,00	11,00	14,00	1,00	5,00		7,00	8,00	14,00	1,50	2,10	1,80	1,50	2,50	3,90	0,50	0,50	3,50	1,20
-	Năng suất	Tạ/ha	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40	32,40
-	Sản lượng	Tấn	320,76	3,24	3,24	25,92	32,40	35,64	45,36	3,24	16,20		22,68	25,92	45,36	4,86	6,80	5,83	4,86	8,10	12,64	1,62	1,62	11,34	3,89
b	Lúa Mùa	Ha	312,00	13,00	11,00	13,00	19,50	16,60	20,00	11,80	8,90	20,50	12,00	11,70	18,00	20,50	18,00	9,00	10,50	13,00	16,00	8,00	8,00	17,00	16,00
-	Năng suất	Tạ/ha	35,52	34,79	34,15	34,79	36,54	35,55	36,02	34,43	34,45	36,07	34,50	34,40	35,76	36,63	37,03	35,76	35,04	34,79	36,87	35,45	35,45	36,96	32,59
-	Sản lượng	Tấn	1108,2	45,22	37,56	45,22	71,26	59,01	72,03	40,63	30,66	73,95	41,39	40,25	64,37	75,09	66,66	32,19	36,79	45,22	59,00	28,36	28,36	62,83	52,15
*	Lúa ruộng	Ha	274,00	11,00	9,00	11,00	18,00	14,60	18,00	9,80	7,40	18,50	10,00	9,70	16,00	19,00	17,00	8,00	9,00	11,00	15,00	7,00	7,00	16	12
-	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
-	Sản lượng	Tấn	1049,42	42,13	34,47	42,13	68,94	55,92	68,94	37,53	28,34	70,86	38,30	37,15	61,28	72,77	65,11	30,64	34,47	42,13	57,45	26,81	26,81	61,28	45,96
*	Lúa rẫy	Ha	38,00	2,00	2,00	2,00	1,50	2,00	2,00	2,00	1,50	2,00	2,00	2,00	2,00	1,50	1,00	1,00	1,50	2,00	1,00	1,00	1,00	1	4
-	Năng suất	Tạ/ha	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47
-	Sản lượng	Tấn	58,79	3,09	3,09	3,09	2,32	3,09	3,09	3,09	2,32	3,09	3,09	3,09	3,09	2,32	1,55	1,55	2,32	3,09	1,55	1,55	1,55	1,55	6,19
1.2	Ngô cả năm	Ha	25,00	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	2,00	0,50	2,00	2,00	2,00	1,00	1,50	1,50	1,00	0,80	1,50	1,50	0,60	1,00	1,20	0,5	0,4
-	Năng suất	Tạ/ha	40,60	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	42,00	41,00	40,70	40,70	40,80	42,00	41,00	40,80	40,70	40,80
-	Sản lượng	Tấn	101,51	2,02	2,02	4,03	4,03	4,03	8,06	2,02	8,06	8,06	8,06	4,03	6,05	6,30	4,10	3,26	6,11	6,12	2,52	4,10	4,90	2,04	1,63
a	Ngô vụ Đông xuân	Ha																							
-	Năng suất	Tạ/ha																							
-	Sản lượng	Tấn																							
b	Ngô vụ mùa	Ha	25,00	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	2,00	0,50	2,00	2,00	2,00	1,00	1,50	1,50	1,00	0,80	1,50	1,50	0,60	1,00	1,20	0,5	0,4
-	Năng suất	Tạ/ha	40,60	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	42,00	41,00	40,70	40,70	40,80	42,00	41,00	40,80	40,70	40,80
-	Sản lượng	Tấn	101,51	2,02	2,02	4,03	4,03	4,03	8,06	2,02	8,06	8,06	8,06	4,03	6,05	6,30	4,10	3,26	6,11	6,12	2,52	4,10	4,90	2,04	1,63
2	Sắn	Ha	370,00	16,00	15,00	16,00	25,00	17,00	15,00	10,00	13,00	21,00	10,00	10,00	12,00	20,00	14,00	15,00	20,00	15,00	20,00	18,00	30,00	18	20
-	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	141,00	135,32	142,00	145,00	135,00	136,00	134,00	135,00	135,2	137
-	Sản lượng	Tấn	5087,51	220,00	206,25	220,00	343,75	233,75	206,25	137,50	178,75	288,75	137,50	137,50	165,00	282,00	189,45	213,00	290,00	202,50	272,00	241,20	405,00	243,36	274,00
3	Cây rau, đậu	Ha	12,00	0,50	0,50	0,20	0,30	0,50	0,50	0,20	0,50	0,50	0,30	0,50	0,50	0,90	0,70	0,50	0,50	0,70	0,70	0,70	0,80	0,8	0,7
-	Rau các loại	Ha	12,00	0,50	0,50	0,20	0,30	0,50	0,50	0,20	0,50	0,50	0,30	0,50	0,50	0,90	0,70	0,50	0,50	0,70	0,70	0,70	0,80	0,8	0,7
4	Cây lâu năm	Ha	476,13	23,0	18,2	16,3	39,8	14,7	14,7	17,0	13,0	16,9	13,1	17,2	17,8	38,7	31,1	19,2	19,8	24,8	30,3	23,2	27,2	17,0	23,2
4.1	Cà phê	Ha	290,0	18,00	10,00	10,00	17,00	9,00	10,20	10,00	9,00	10,00	8,00	11,00	10,00	26,00	20,10	8,50	11,10	12,60	24,00	17,30	19,60	6,60	12,00
-	Tr.đó: DT trồng mới	Ha	32,90	8,00			7		1	1	1			1		3,5	2	1	1		2,4			1	3
4.2	Cao su	Ha	49,40	0,50	3,00	2,00	18,53	1,00		2,50		2,50		2,27	3,50	1,00	2,20	2,20	1,00	2,00	1,20		2,00		2,00
-	Tr.đó: DT trồng mới		1,83				1,03								0,8										
4.3	Cây ăn quả	Ha	74,0	4,50	5,20	4,30	4,30	4,70	4,50	4,50	4,00	4,40	5,10	3,90	4,30	3,15	2,67	0,98	1,4	1,3	3,6	2,33	2,03	1,65	1,21
-	Trồng mới	Ha																							
4.4	Cây Mắc ca	Ha	62,7													8,50	6,10	7,53	6,33	8,88	1,52	3,60	3,53	8,74	7,98
-	Trồng mới																								
5	Dược liệu		30,00			1,65	0,50	5,70	0,25		4,55	0,60	1,60	1,72	6,10	15,29	6,85	2,35	10,05	6,26	3,70	7,07	9,78	2,57	6,56
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	7,00			0,65	0,50	0,90	0,25		0,35	0,60	0,60	0,72	1,10	0,33	0,30	0,05	0,04	0,09	0,30	0,06	0,03	0,07	0,06
-	Diện tích trồng mới trong dân	Ha	1,39			0,1	0,1	0,3				0,2	0,17	0,22	0,3										
-	Số hiện có trong dân	Ha	5,61			0,55	0,40	0,60	0,25		0,35	0,40	0,43	0,50	0,80	0,33	0,30	0,05	0,04	0,09	0,30	0,06	0,03	0,07	0,06
5.2	Cây Dược liệu khác	Ha	23,00			1,00		4,80			4,20		1,00	1,00	5,00	0,70	0,70	0,40	0,50	0,50	0,70	0,60	0,70	0,60	

STT	Chỉ tiêu Biểu số: 01/KH	DVT	Tổng Cộng	Đăk Rê 1	Đăk Rê 2	Mô Bảnh 1	Mô Bảnh 2	Đăk Riếp 1	Đăk Riếp 2	Kon Sang	Kon Chai	Hà Lãng	Ba Ham	Long Tum	Lê Vàng	Năng Nhỏ 1	Năng Nhỏ 2	Năng Lớn 1	Năng Lớn 2	Năng Lớn 3	Kạch Nhỏ	Kạch Lớn 1	Kạch Lớn 2	Kon Cung	Đăk Giá
	Trồng mới	Ha	3,00									1,00	1,00		1,00										
-	Cây Dược liệu hàng năm	Ha	28,00			2,00		5,50			4,80		1,50	1,50	5,50	1,10	1,1	0,5	0,6	0,5	0,8	0,6	0,8	0,6	0,6
B	CHĂN NUÔI		17390	682	478	635	542	480	487	455	750	512	481	515	655	1127	899	953	1109	1044	1203	1238	1339	753	1053
1	Trâu	Con	2200	105	105	105	105	95	92	78	100	100	100	100	115	142	108	96	80	89	100	114	109	89	73
2	Bò	Con	3200	125	135	175	170	130	135	125	200	115	130	120	140	195	143	130	129	165	157	140	160	146	135
3	Lợn	Con	2000	20	15	35	20	45	33	32	30	35	30	30	39	180	130	105	260	90	204	250	110	102	205
4	Dê	Con	220	30	22	15	27					22			21	8	17	2			22	14	20		
5	Gia cầm	Con	9770	402	201	305	220	210	227	220	420	240	221	265	340	602	501	620	640	700	720	720	940	416	640
C	THỦY SẢN																								
-	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	10,00	0,20	0,50	1,00	0,60	1,30	0,70	0,20	0,20	0,70	0,40	0,20	0,10	0,20	0,50	1,00	0,30	0,50	0,10	0,50	0,30	0,30	0,2
+	Năng suất	Tạ/ha	35,00	35,00	34,50	35,50	35,00	36,00	35,00	34,50	34,50	35,00	34,50	34,50	34,50	34,50	34,50	35,50	34,00	35,00	34,00	34,50	34,00	34,5	34,5
+	Sản lượng	Tấn	35,00	0,70	1,73	3,55	2,10	4,68	2,45	0,69	0,69	2,45	1,38	0,69	0,35	0,69	1,73	3,55	1,02	1,75	0,34	1,73	1,02	1,04	0,69
D	LÂM NGHIỆP	Ha																							
-	Diện tích phát triển trồng mới rừng	Ha	10,00																						
-	Trồng rừng phân tán	cây																							
E	THỦY LỢI																								
-	- Tổng diện tích được tưới bằng công trình kiên cố	Ha	175		10,00	12,00		6,00	57,20					12,00	12,00		23,00	13,80			8,00			11,00	10,00

KẾ HOẠCH NÔNG THÔN MỚI THEO ĐỊA BÀN THÔN NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH xã	Đăk Rê 1	Đăk Rê 2	Mô Bành 1	Mô Bành 2	Đăk Riếp 1	Đăk Riếp 2	Kon Sang	Kon Chai	Hà Lăng	Ba Ham	Long Tum	Lê Văng	Năng Nhỏ 1	Năng Nhỏ 2	Năng Lớn 1	Năng Lớn 2	Năng Lớn 3	Kạch Nhỏ	Kạch Lớn 1	Kạch Lớn 2	Kon Cung	Đăk Giá
I	CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI	Tiêu chí	13/19	6/10	6/10	8/10	10/10	6/10	6/10	6/10	6/10	6/10	6/10	6/10	6/10	8/10	10/10	8/10	8/10	8/10	10/10	8/10	9/10	8/10	8/10